

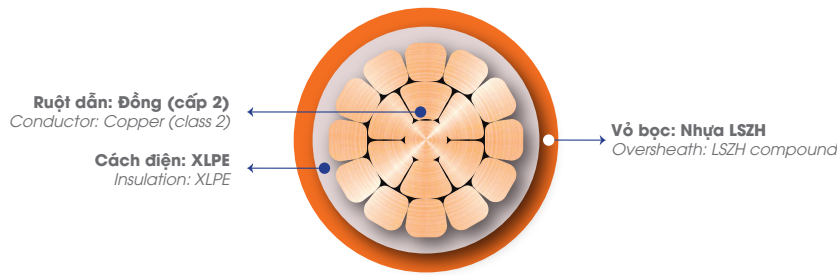
**CẤP CHẬM CHÁY**  
(Cu/XLPE/LSZH)

RUỘT ĐỒNG (CẤP 2), CÁCH ĐIỆN XLPE,  
VỎ BỌC NHỰA LSZH

**FLAME RETARDANT CABLES**  
(Cu/XLPE/LSZH)

COPPER CONDUCTOR (CLASS 2), XLPE INSULATED,  
LSZH COMPOUND SHEATHED

LION CXH/FRT



**TIÊU CHUẨN:**

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

**STANDARD:**

- TCVN 5935-1 / IEC 60502-1
- TCVN 6612 / IEC 60228
- IEC 60332-1,3
- IEC 60754-1,2; IEC 61034-2

**NHẬN BIẾT:**

- Cách điện: Màu tự nhiên.
- Vỏ bảo vệ: Màu cam hoặc theo yêu cầu

**IDENTIFICATION:**

- Insulation color: Natural color.
- Sheath color: Orange color or customer's requirement.

**ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:**

- Cấp điện áp  $U_0/U$ : 0.6/1kv
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường 90°C
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất khi ngắn mạch thời gian tối đa 5s là 250°C.
- Cấp chậm cháy có đặc điểm truyền lửa chậm khó bắt cháy.
- Cấp phát sinh ít khói, không phát sinh khí độc trong quá trình cháy.
- Bó cáp có khả năng tự tắt sau khi loại bỏ nguồn lửa.
- Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8xD (D: Đường kính của cáp).

**TECHNICAL CHARACTERISTICS:**

- Rated voltage  $U_0/U$ : 0.6/1kv
- Maximum conductor temperature in normal operation 90°C
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s is 250°C
- The flame retardant cables have a significant reduced tendency to propagate fire.
- The cables have low emission of smoke and acid gas when affected by fire.
- The cables must self-extinguish after removing the fire source.
- Min. bend radius: 8xD (D: Overall diameter of cable)

**ỨNG DỤNG:**

- Lắp đặt cố định trong các công trình công cộng, hệ thống điện dự phòng, hệ thống khẩn cấp, hệ thống báo cháy, hệ thống phun nước chữa cháy, hệ thống báo khói và hút khói, hệ thống đèn thoát hiểm...

**APPLICATION:**

- The flame retardant cables are proper used for public facilities, backup power systems, emergency systems, fire alarm systems, sprinklers, smoke detection and extraction equipment, emergency lighting and evacuation systems fixed wiring...

Tiết diện danh nghĩa	Ruột dẫn / Conductor			Chiều dày cách điện danh nghĩa	Chiều dày vỏ danh nghĩa	Đường kính tổng gần đúng (*)	Khối lượng tổng gần đúng (*)
	Kết cấu	Đường kính ruột dẫn (*)	Điện trở DC tối đa ở 20°C				
Nominal area	Structure	Dia. of conductor	Max. DC resistance at 20°C	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of sheath	Approx. Overall Diameter	Approx. mass
mm <sup>2</sup>	N°/mm	mm	Ω/km	mm	mm	kg/km	kg/km
<b>1 LỖI (1 CORES)</b>							
1.5	7/ 0.52	1.6	12.1	0.7	1.4	6.0	52
2.5	7/ 0.67	2.0	7.41	0.7	1.4	6.5	66
4	7/ 0.85	2.6	4.61	0.7	1.4	7.0	84
6	7/ 1.04	3.1	3.08	0.7	1.4	7.6	108
10	7/ cc	3.7	1.83	0.7	1.4	8.2	146
16	7/ cc	4.7	1.15	0.7	1.4	9.2	208
25	7/ cc	5.9	0.727	0.9	1.4	10.8	306
35	7/ cc	6.9	0.524	0.9	1.4	12.0	404
50	19/ cc	7.9	0.387	1.0	1.4	13.2	524
70	19/ cc	9.6	0.268	1.1	1.4	15.0	731
95	19/ cc	11.2	0.193	1.1	1.5	16.8	981
120	19/ cc	12.6	0.153	1.2	1.5	18.5	1224
150	19/ cc	14.0	0.124	1.4	1.6	20.5	1523
185	37/ cc	15.7	0.0991	1.6	1.6	22.7	1878
240	37/ cc	18.0	0.0754	1.7	1.7	25.5	2435
300	61/ cc	20.3	0.0601	1.8	1.8	28.2	3056
400	61/ cc	23.0	0.0470	2.0	1.9	31.5	3886

(\*) Giá trị tham khảo / Reference value.